



Số: 06/2017/CBTT-HĐQT
V/v CBTT báo cáo tài chính quý I năm
2017

TP.Pleiku; ngày 21 tháng 04 năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ trụ sở chính: 650 Lê Duẩn - TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 059 3 756096 Fax: 059 3756097

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Bình

Chức vụ: Tổng giám đốc.

Điện thoại: 059 3756096.


Fax: 0593756097.

Loại công bố thông tin: 24h 72 h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

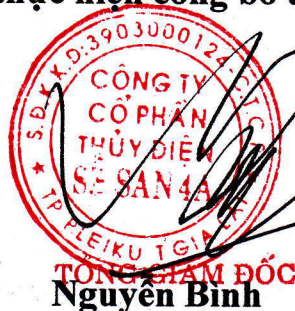
- o Báo cáo tài chính quý I năm 2017, thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn "www.sesan4a.com.vn - mục công bố thông tin".

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận: 
- Như trên.
- CT.HĐQT (b/cáo)
- Lưu VP, HĐQT

Tài liệu gửi kèm: : Báo cáo tài chính quý I năm 2017.

Người thực hiện công bố thông tin


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**
Số : 02/2017/CV - TCKT.SHJC
V/v : "Giải trình biến động KQKD
quý 1 năm 2017 "

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Pleiku, Ngày 15 tháng 04 năm 2017

**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Tên Công ty : Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A

Địa chỉ : 650 Lê Duẩn, phường Thắng Lợi, TP.Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Mã cổ phiếu : S4A

Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A xin giải trình về chênh lệch chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN trong " Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2017 " của Công ty như sau :

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016	Chênh lệch Quý 1 năm 2017 với quý 1 năm 2016	
			Trị giá	Tỷ lệ
01 . Sản lượng điện	53.244.934	32.607.300	20.637.634	63,29%
02. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.821.465.162	28.144.664.922	18.676.800.240	66,36%
03. Doanh thu hoạt động tài chính	1.455.912.159	170.785.690	1.285.126.469	752,48%
04 . Chi phí tài chính	12.184.245.800	13.737.107.165	(1.552.861.365)	-11,30%
05 .Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.672.351.854	(3.414.853.195)	18.087.205.049	529,66%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tăng 18.087.205.049 đồng, tương ứng với tỷ lệ 529,66% so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu sau :

- Ảnh hưởng của thời tiết thất thường, Đầu năm 2017 thời tiết không còn khô hạn và có những cơn mưa sớm dẫn đến Sản lượng điện Quý 1 năm 2017 tăng hơn so với quý 1 năm 2016 là 20.637.634Kwh (tương ứng với tỷ lệ là 63,29%) dẫn đến Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng tăng 18.676.800.240 đồng (tương ứng với tỷ lệ : 66,36%) so với cùng kỳ năm ngoái .

- Quý 1 năm 2017 phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ là 519.330.000 đồng làm cho doanh thu hoạt động tài chính Quý 1 năm 2017 tăng thêm với tỷ lệ là 304,08% so với cùng kỳ năm ngoái .

- Chi phí tài chính Quý 1 năm 2017 giảm 1.552.861.365 đồng (tương ứng với tỷ lệ 11,30%) so với cùng kỳ năm ngoái .

Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2017 của Công ty tăng 18.087.205.049 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 529,66% so với quý 1 năm 2016

Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A kính báo cáo

Trân trọng !

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu TCKT, TH

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A
650 LÊ DUẬN, TP.PLEIKU, TỈNH GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2017
Kết thúc vào ngày 31/03/2017

Gia Lai, Tháng 04 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.058.783.820	152.326.613.588
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.753.396.225	76.954.000.471
1. Tiền	111	5	2.567.655.286	7.547.749.964
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	24.185.740.939	69.406.250.507
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		44.402.364.431	19.212.480.710
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	44.402.364.431	19.212.480.710
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.544.142.133	53.777.755.376
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	33.418.091.188	52.532.239.327
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	21.146.000	229.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.104.904.945	1.016.516.049
IV. Hàng tồn kho	140		1.927.434.379	1.950.930.379
1. Hàng tồn kho	141	11	1.927.434.379	1.950.930.379
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		431.446.652	431.446.652
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		431.446.652	431.446.652
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16b	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.115.193.802.397	1.127.374.224.573
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.107.992.221.397	1.120.172.643.573
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.104.592.221.397	1.116.772.643.573
- Nguyên giá	222		1.378.655.535.982	1.378.655.535.982
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(274.063.314.585)	(261.882.892.409)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.201.581.000	7.201.581.000
1. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	7.201.581.000	7.201.581.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.223.252.586.217	1.279.700.838.161

Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 20 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		772.553.866.424	817.408.712.847
I. Nợ ngắn hạn	310		79.420.366.424	123.776.882.847
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	10.237.500	366.776.236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5.178.055.598	7.110.169.147
4. Phải trả người lao động	314	16a	607.654.490	567.600.000
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	525.314.616	1.078.863.969
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	770.448.825	42.851.887.475
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	70.163.200.000	70.184.200.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.165.455.395	1.617.386.020
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		693.133.500.000	693.631.830.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	693.133.500.000	693.631.830.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		450.698.719.793	462.292.125.314
I. Vốn chủ sở hữu	410		450.698.719.793	462.292.125.314
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	20	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	14.026.367.939	13.026.367.939
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	14.672.351.854	27.265.757.375
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20	14.672.351.854	27.265.757.375
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.223.252.586.217	1.279.700.838.161



NGUYỄN BÌNH

Gia Lai, Ngày 15 tháng 04 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Duyên

Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 20 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2017

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 (VND)		Năm 2016 (VND)	
			Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	Quý 1/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	46.821.465.162	46.821.465.162	28.144.664.922	28.144.664.922
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		46.821.465.162	46.821.465.162	28.144.664.922	28.144.664.922
4. Giá vốn hàng bán	11	22	18.844.195.211	18.844.195.211	16.686.510.789	16.686.510.789
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.977.269.951	27.977.269.951	11.458.154.133	11.458.154.133
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.455.912.159	1.455.912.159	170.785.690	170.785.690
7. Chi phí tài chính	22	24	12.184.245.800	12.184.245.800	13.737.107.165	13.737.107.165
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.183.944.600	12.183.944.600	13.737.107.165	13.737.107.165
8. Chi phí bán hàng		25				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	1.804.355.411	1.804.355.411	1.306.685.853	1.306.685.853
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		15.444.580.899	15.444.580.899	(3.414.853.195)	(3.414.853.195)
11. Thu nhập khác		31				
12. Chi phí khác		32				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		40				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.444.580.899	15.444.580.899	(3.414.853.195)	(3.414.853.195)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	772.229.045	772.229.045		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.672.351.854	14.672.351.854	(3.414.853.195)	(3.414.853.195)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	27	348	348	(81)	(81)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					



Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Duyên

Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 20 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài Chính

Chỉ tiêu	Mã số	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	64.197.963.470	95.767.872.773
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.176.713.378)	(1.852.870.066)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.912.136.450)	(2.132.918.645)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(12.776.151.909)	(13.893.942.524)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(792.810.239)	(2.500.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.510.772.472	12.476.492.777
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12.723.043.354)	(21.929.035.567)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41.327.880.612	65.935.598.748
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(37.189.883.721)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.000.000.000	23.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.064.467.438	1.010.948.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.125.416.283)	24.010.948.400
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(32.356.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(67.403.068.575)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(67.403.068.575)	(32.356.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(50.200.604.246)	57.590.547.148
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	76.954.000.471	19.363.453.323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	26.753.396.225	76.954.000.471



NGUYỄN BÌNH

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Duyên

Gia Lai, Ngày 15 tháng 04 năm 2017

Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 20 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1- Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (Sau đây gọi tắt là " Công ty ") được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp . Công ty là đơn vị hoạch toán độc lập , hoạt động theo Luật Doanh nghiệp , Điều lệ Công ty và các Quy định pháp lý hiện hành có liên quan . Từ khi thành lập đến nay Công ty có 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 16 tháng 12 năm 2013

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính : Sản xuất kinh doanh điện năng

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện .
- Xây dựng công trình công nghiệp.
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế.
- Xây dựng công trình dân dụng.
- Xây dựng công trình giao thông.
- Xây dựng công trình thủy lợi.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- San lấp mặt bằng.
- Sản xuất điện , truyền tải điện.
- Phân phối và kinh doanh điện năng.
- Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện.
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa.
- Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện.
- Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng công trình thủy điện).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm .
- Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành .

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa công ty và người mua

- Phải thu khác là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, ... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.5. Hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài Chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn được điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 46
Máy móc thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

Thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc nhà máy Thủy điện Sê San 4A áp dụng tại công ty là 25 năm, dài hơn so với thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Việc điều chỉnh này đã được Sở tài Chính Tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 2189/STC - TCDN ngày 01/12/2014.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn)

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.8. Chi phí trả trước.

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn . Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ . Căn cứ vào tính chất , mức độ chi phí , Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm : Phải trả người bán , phải trả khác :

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại , phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và công ty
 - Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại , không liên quan đến giao dịch
- Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc , được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Các khoản nợ phải trả được công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng , kỳ hạn gốc , kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ .

4.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn , dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng , theo các khế ước vay kỳ hạn gốc , kỳ hạn nợ còn lại theo nguyên tệ .

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của công ty . Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh , trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán " chi phí đi vay "

Chi phí khi đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư , xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó . Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó .

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư , xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn , trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết . Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa .

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế góp của các cổ đông.

Phần phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức .

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện Quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 06/HĐ-NMĐ SS4A ngày 11/05/2012 ký kết với Công ty mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam .

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau :

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng .

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ . Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính .

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó .

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn . Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính . Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư .

- Thu nhập khác là khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất , kinh doanh của Công ty , được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế .

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại , giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau :

+ Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo .

+ Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau .

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm , hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ , theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng .

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ , không tính vào giá thành sản phẩm , dịch vụ .

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính : Chi phí lãi tiền vay , lãi mua hàng trả chậm , lãi thuê tài sản thuê tài chính , chiết khấu thanh toán cho người mua , các khoản chi phí và lỗ do thanh lý , nhượng bán các khoản đầu tư , dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh , dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác , khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ , lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành , chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán . Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ .

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính .

4.19 Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

+ Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu , tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó . Tài sản tài chính của Công ty bao gồm : tiền mặt , tiền gửi ngân hàng , đầu tư tài chính , các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác .

+ Nợ phải trả tài chính

Tại ngày khi nhận ban đầu , nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó . Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm : Các khoản vay , phải trả người bán , chi phí phải trả và phải trả khác .

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại , chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu .

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT : Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm , các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành .

- Thuế thu nhập doanh nghiệp :

+ Dự án Nhà máy thủy điện Sê San 4A được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025) .

+ Dự án Nhà máy thủy điện Sê San 4A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023)

+ Các hoạt động khác áp dụng thuế suất quy định hiện hành .

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000030 ngày 17/07/2007 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai .

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành .

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tiền

Đơn vị tính: VND

	31/03/2017	31/12/2016
- Tiền mặt	89.535.889	477.767.307
- Tiền gửi ngân hàng	2.478.119.397	7.069.982.657
Cộng	2.567.655.286	7.547.749.964

6. Các khoản tương đương tiền

	31/03/2017	31/12/2016
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng	24.185.740.939	69.406.250.507
Cộng	24.185.740.939	69.406.250.507

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2017	31/12/2016
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 4 - 12 tháng	44.402.364.431	19.212.480.710
Cộng	44.402.364.431	19.212.480.710

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2017	31/12/2016
Tập đoàn điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện	33.330.091.188	52.444.239.327
Công ty TNHH MTV Minh Hường Gia Lai	88.000.000	88.000.000
Cộng	33.418.091.188	52.532.239.327

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2017	31/12/2016
Công ty TNHH TM XD Điện Phan An	21.146.000	-
Công ty TNHH Phúc Tín	-	229.000.000
Cộng	21.146.000	229.000.000

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2017	31/12/2016
- Tạm ứng	427.023.706	210.749.531
- Lãi dự thu	673.881.239	801.766.518
- Phải thu khác.	4.000.000	4.000.000
Cộng	1.104.904.945	1.016.516.049

11. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.927.434.379		1.950.930.379	
Cộng	1.927.434.379		1.950.930.379	

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp , cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/03/2017 là 0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu Kỳ	448,069,189,525	924,414,521,761	5,948,887,180	222,937,516	1,378,655,535,982
- Mua trong kỳ					
- Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	448,069,189,525	924,414,521,761	5,948,887,180	222,937,516	1,378,655,535,982
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	61,582,500,987	194,875,027,833	5,202,426,073	222,937,516	261,882,892,409
- Tăng trong kỳ	2,756,912,289	9,311,540,720	111,969,167		12,180,422,176
- Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	64,339,413,276	204,186,568,553	5,314,395,240	222,937,516	274,063,314,585
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	386,486,688,538	729,539,493,928	746,461,107		1,116,772,643,573
- Tại ngày cuối kỳ	383,729,776,249	720,227,953,208	634,491,940		1,104,592,221,397

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay: 1.100.085.518.262 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.708.324.368

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	3,400,000,000	3,400,000,000
Mua trong năm		
Thanh lý, nhượng bán		
Số cuối năm	<u>3,400,000,000</u>	<u>3,400,000,000</u>
Khấu hao		
Số đầu năm		
Khấu hao trong năm		
Thanh lý, nhượng bán		
Số cuối năm	<u></u>	<u></u>
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	3,400,000,000	3,400,000,000
Số cuối năm	<u>3,400,000,000</u>	<u>3,400,000,000</u>

- Không có TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/03/2017

- Giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 650 Lê Duẩn, TP.Pleiku, Tỉnh Gia Lai, nguyên giá 3.400.000.000 đồng do nhận góp vốn của Công ty TNHH 30-04 Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Thiết bị , vật tư , phụ tùng thay thế dài hạn

	31/03/2017	31/12/2016
Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	7,201,581,000	7,201,581,000
Cộng	7,201,581,000	7,201,581,000

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2017	31/12/2016
Trung tâm Kỹ thuật Quan Trắc Môi trường	10,237,500	10,237,500
Công ty TNHH Hưng Long	-	220,000,000
Bưu điện trung tâm TP.Pleiku	-	18,000,000
Chongqing New century Electrical Co.,Ltd	-	114,511,220
Các đối tượng khác	-	4,027,516
Cộng	10,237,500	366,776,236

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	2,183,743,357	4,682,146,516	5,306,326,162	1,559,563,711
Thuế thu nhập cá nhân	69,249,996	825,622,636	577,883,105	316,989,527
thuế tài nguyên	2,113,816,915	4,318,190,770	4,967,633,050	1,464,374,635
Thuế thu nhập doanh nghiệp	792,810,239	772,229,045	792,810,239	772,229,045
Các khoản phí , lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,950,548,640	1,064,898,680	1,950,548,640	1,064,898,680
Cộng	7,110,169,147	11,673,325,147	13,605,438,696	5,178,055,598

16a. Phải trả người lao động

	31/03/2017	31/12/2016
Phải trả người lao động	607,654,490	567,600,000
Cộng	607,654,490	567,600,000

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2017	31/12/2016
Trích trước lãi vay	524,641,317	1,016,647,426
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	673,299	673,299
Chi phí thuê đường truyền		61,543,244
Cộng	525,314,616	1,078,863,969

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2017	31/12/2016
Cổ tức , lợi nhuận phải trả	770,448,825	651,887,475
Cộng	770,448,825	651,887,475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

. Vay và nợ thuê tài chính

19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn				
Vay dài hạn đến hạn trả	70,184,200,000		21,000,000	70,163,200,000
Ngân hàng BIDV CN Nam Gia Lai	70,184,200,000	-	21,000,000	70,163,200,000
Cộng	70,184,200,000	-	21,000,000	70,163,200,000

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	693,631,830,000		498,330,000	693,133,500,000
Ngân hàng BIDV CN Nam Gia Lai	693,631,830,000	-	498,330,000	693,133,500,000
Cộng	693,631,830,000	-	498,330,000	693,133,500,000

20. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2016	422,000,000,000		11,891,593,442	22,695,489,944	34,587,083,386
Tăng trong năm		-	1,134,774,497	69,465,757,375	70,600,531,872
Giảm trong năm		-		64,895,489,944	64,895,489,944
Số dư tại 31/12/2016	422,000,000,000		13,026,367,939	27,265,757,375	462,292,125,314
Số dư tại 01/01/2017	422,000,000,000		13,026,367,939	27,265,757,375	462,292,125,314
Tăng trong kỳ		-	1,000,000,000	14,672,351,854	15,672,351,854
Giảm trong kỳ		-		27,265,757,375	
Số dư tại 31/03/2017	422,000,000,000		14,026,367,939	14,672,351,854	450,698,719,793

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2017	31/12/2016
Công ty TNHH 30/4 Gia lai	227,059,030,000	227,059,030,000
Cổ đông khác	194,940,970,000	194,940,970,000
Cộng	422,000,000,000	422,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức , chia lợi nhuận

	31/03/2017	31/12/2016
Công ty TNHH 30/4 Gia lai		
- Vốn góp đầu kỳ	422.000.000.000	422.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	422.000.000.000	42.200.000.000
Cổ tức , lợi nhuận đã chia	67.520.000.000	21.100.000.000

d. Cổ phiếu

	31/03/2017	31/12/2016
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.200.000	42.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.200.000	42.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000VNĐ		

e . Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên ngày 24/02/2017 đã quyết định chi trả cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 16% vốn điều lệ , tương đương 67.520.000.000 đồng

f. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2017	31/12/2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	27.265.757.375	22.695.489.944
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	14.672.351.854	69.465.757.375
Phân phối lợi nhuận		
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	27.265.757.375	22.695.489.944
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	1.000.000.000	1.134.774.497
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	945.757.375	460.715.447
+ Trả cổ tức bằng tiền	25.320.000.000	21.100.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này		42.200.000.000
+ Tạm ứng cổ tức		42.200.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	14.672.351.854	27.265.757.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017(VNĐ)		Năm 2016 (VNĐ)	
	Quý 1 /2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Quý 1 /2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Doanh thu bán điện thương phẩm	46.821.465.162	46.821.465.162	28.144.664.922	28.144.664.922
Cộng	46.821.465.162	46.821.465.162	28.144.664.922	28.144.664.922

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017(VNĐ)		Năm 2016 (VNĐ)	
	Quý 1 /2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Quý 1 /2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Giá vốn hàng bán	18.844.195.211	18.844.195.211	16.686.510.789	16.686.510.789
Cộng	18.844.195.211	18.844.195.211	16.686.510.789	16.686.510.789

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017(VNĐ)		Năm 2016 (VNĐ)	
	Quý 1 /2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Quý 1 /2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lãi tiền gửi	936.582.159	936.582.159	170.785.690	170.785.690
Lãi chênh lệch tỷ giá	519.330.000	519.330.000		
Cộng	1.455.912.159	1.455.912.159	170.785.690	170.785.690

24. Chi phí tài chính

	Năm 2017(VNĐ)		Năm 2016 (VNĐ)	
	Quý 1 /2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Quý 1 /2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí lãi vay	12.183.944.600	12.183.944.600	13.737.107.165	13.737.107.165
Lỗ chênh lệch tỷ giá	301.200	301.200		
Cộng	12.184.245.800	12.184.245.800	13.737.107.165	13.737.107.165

25. Chi phí Quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kì

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
- Chi phí nhân viên quản lý	636.311.506	759.463.310
- Chi phí khấu hao TSCĐ	165.202.780	167.869.444
- Chi phí QLDN khác	1.002.841.125	379.353.099
Cộng	1.804.355.411	1.306.685.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.444.580.899	(3.414.853.195)
- Hoạt động SXKD được ưu đãi	15.444.580.899	(3.414.853.195)
- Hoạt động không được ưu đãi		
Điều chỉnh các khoản thu nhập		
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế		(3.414.853.195)
- Hoạt động SXKD được ưu đãi	15.444.580.899	(3.414.853.195)
- Hoạt động không được ưu đãi		
Thuế TNDN	772.229.045	-
- Hoạt động SXKD được ưu đãi	772.229.045	-
- Hoạt động không được ưu đãi		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	772.229.045	-

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.672.351.854	(3.414.853.195)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.672.351.854	(3.414.853.195)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kì	42.200.000	42.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	348	(81)

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017 cũng như điều lệ Công ty không quy định số liệu trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi; Do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu quý này chưa giảm trừ số sẽ trích quỹ Khen thưởng phúc lợi

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1/2017	Quý 1/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.648.813	87.686.320
- Chi phí nhân công	1.964.506.535	2.035.552.100
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.180.422.176	12.237.382.182
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.606.000
- Chi phí khác bằng tiền	6.394.973.098	3.627.970.040
Cộng	20.648.550.622	17.990.196.642

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31. Công cụ tài chính

a . Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn , Công ty xem xét quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông .

b . Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá , rủi ro lãi suất , rủi ro về giá) , rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản .

Quản lý rủi ro thị trường : Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất , giá và tỷ giá .

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết . Để giảm thiểu rủi ro này , Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích , dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp . Chủ tịch HĐQT và ban Tổng Giám Đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh , do đó sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào . Tuy nhiên chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp .

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do các khoản vay nợ có gốc ngoại tệ , Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá . Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như : tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ , lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp , dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai , sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản .

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/03/2017 như sau

	Ngoại tệ	31/03/2017	31/12/2016
Tài sản tài chính			
Nợ phải trả tài chính			
- Các khoản vay	USD	24.730.000	24.730.000

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam , với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam , Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng .

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản , đáp ứng các nhu cầu về vốn , nghĩa vụ tài chính hiện nay và trong tương lai , Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền , tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi , tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác , chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn , sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó ,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau

31/03/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải tra người bán	10.237.500		10.237.500
Chi phí phải trả	525.314.616		525.314.616
Vay và nợ thuê tài chính	70.163.200.000	693.133.500.000	763.296.700.000
Phải trả khác	70.448.825		
Cộng	70.698.752.116	693.133.500.000	763.832.252.116
31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải tra người bán	366.776.236		366.776.236
Chi phí phải trả	1.078.863.969		1.078.863.969
Vay và nợ thuê tài chính	70.184.200.000	693.631.830.000	763.816.030.000
Phải trả khác	651.887.475		651.887.475
Cộng	72.281.727.680	693.631.830.000	765.913.557.680

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc Công ty cho rằng Công ty hầu như không rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn .

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau :

31/03/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.753.396.225		26.753.396.225
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44.402.364.431		44.402.364.431
Phải thu khách hàng	33.418.091.188		33.418.091.188
Phải thu khác	1.104.950.648		1.104.950.648
Cộng	105.678.802.492		105.678.802.492
31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.954.000.471		76.954.000.471
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19.212.480.710		19.212.480.710
Phải thu khách hàng	52.532.239.327		52.532.239.327
Phải thu khác	1.016.516.049		1.016.516.049
Cộng	149.715.236.557		149.715.236.557

31. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH 30/4 Gia Lai

Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC và Báo cáo Tài chính Quý 1 năm 2016 do Công ty lập .

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Duyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Hậu

Pleiku, Ngày 15 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Bình